

A. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. Năng lực: là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể.

2. Năng lực cốt lõi: là năng lực cơ bản, thiết yếu mà bất kỳ ai cũng cần phải có để sống, học tập và làm việc hiệu quả.

3. Năng lực đặc biệt: là năng khiếu thường chỉ có ở một số người.

4. Phẩm chất: là những tính tốt thể hiện ở thái độ, hành vi ứng xử của con người; cùng với năng lực tạo nên nhân cách con người.

5. Yêu cầu cần đạt: là kết quả mà học sinh cần đạt được về phẩm chất và năng lực (kiến thức, kỹ năng, thái độ) sau mỗi cấp học, lớp học ở từng môn học; trong đó, mỗi cấp học, lớp học sau đều có những yêu cầu riêng cao hơn, đồng thời bao gồm cả những yêu cầu đối với các cấp học, lớp học trước đó.

B. CÁC BIỂU HIỆN CỦA 5 PHẨM CHẤT CHỦ YẾU

1. Yêu đất nước

- Yêu thiên nhiên.
- Yêu quê hương, tự hào về quê hương.
- Kính trọng, biết ơn người lao động, người có công với đất nước.

2. Nhân ái

2.1. Yêu quý mọi người

- Yêu quý, quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình.
- Yêu thương, tôn trọng bạn bè, thầy cô và những người xung quanh;
- Nhường nhịn và giúp đỡ em nhỏ; quan tâm, động viên, khích lệ bạn bè.

2.2. Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người

- Biết chia sẻ với những bạn có hoàn cảnh khó khăn, các bạn ở vùng sâu, vùng xa, người khuyết tật và đồng bào bị ảnh hưởng của thiên tai.
- Tôn trọng sự khác biệt của bạn bè trong lớp về cách ăn mặc, tính nết và hoàn cảnh gia đình.
- Không phân biệt đối xử, chia rẽ các bạn.
- Sẵn sàng tha thứ cho những hành vi có lỗi của bạn.

3. Chăm chỉ

3.1. Chăm học

- Đi học đầy đủ, đúng giờ.
- Thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Thích đọc sách để mở rộng hiểu biết;
- Có ý thức vận dụng kiến thức, kỹ năng học được ở nhà trường vào đời sống hằng ngày

3.2. Chăm làm

- Thường xuyên tham gia các công việc gia đình vừa sức với bản thân.
- Thường xuyên tham gia các công việc của trường lớp, cộng đồng vừa sức với bản thân

4. Trung thực

- Thật thà, ngay thẳng trong học tập và lao động; mạnh dạn nói lên ý kiến của mình trước người thân, bạn bè, thầy cô và mọi người.
- Không nói dối; luôn giữ lời hứa với người thân, bạn bè, thầy cô và mọi người; mạnh dạn nhận lỗi, nhận thiếu sót của bản thân.
- Không tự tiện lấy đồ vật, tiền bạc của người thân, bạn bè, thầy cô và mọi người.
- Không đồng tình với các hành vi gian dối trong học tập và trong cuộc sống

5. Trách nhiệm

5.1. Có trách nhiệm với bản thân

- Có ý thức giữ gìn vệ sinh, rèn luyện thân thể.- Có ý thức sinh hoạt nề nếp.

5.2. Có trách nhiệm với gia đình

- Có ý thức giữ gìn đồ dùng trong nhà, không làm hỏng, làm mất đồ dùng của cá nhân và gia đình.
- Không bỏ thừa đồ ăn, thức uống; có ý thức tiết kiệm tiền bạc, điện nước trong gia đình.

5.3. Có trách nhiệm với nhà trường và xã hội

- Tự giác thực hiện nghiêm túc nội quy của nhà trường và các quy định, quy ước của tập thể; giữ vệ sinh chung; bảo vệ của công.
- Không gây mất trật tự, cãi nhau, đánh nhau tại trường học, nơi ở và nơi công cộng.
- Nhắc nhở bạn bè chấp hành nội quy trường lớp; nhắc nhở người thân chấp hành luật lệ nơi công cộng.
- Có trách nhiệm với công việc được giao ở trường, ở lớp.
- Tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội.

5.4. Có trách nhiệm với môi trường sống

- Có ý thức chăm sóc, bảo vệ cây xanh và các con vật có ích.
- Không xả rác bừa bãi.
- Không đồng tình với những hành vi xâm hại thiên nhiên.

C. CÁC BIỂU HIỆN CỦA 10 NĂNG LỰC

I. CÁC NĂNG LỰC CHUNG

1. Năng lực tự chủ và tự học

1.1. Tự lực

- Tự làm được những việc của mình ở nhà và ở trường theo sự phân công, hướng dẫn.

1.2. Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng

- Có ý thức về quyền và mong muốn của bản thân; bước đầu biết cách trình bày và thực hiện một số quyền lợi và nhu cầu chính đáng.

1.3. Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình

- Nhận biết và bày tỏ tình cảm, cảm xúc của bản thân, biết chia sẻ tình cảm, cảm xúc của bản thân với người khác.
- Hòa nhã với mọi người; không nói hoặc làm những điều xúc phạm người khác.
- Thực hiện đúng kế hoạch học tập, lao động; không mải chơi, làm ảnh hưởng đến việc học hành và các việc khác

1.4. Tự định hướng nghề nghiệp

- Bộc lộ được sở thích, khả năng của bản thân.
- Biết tên, hoạt động chính và vai trò của một số nghề nghiệp; liên hệ được những hiểu biết đó với nghề nghiệp của người thân trong gia đình.

1.5. Tự học, tự hoàn thiện

- Có ý thức tổng kết và trình bày được những điều đã học.
- Nhận ra và sửa chữa sai sót trong bài kiểm tra qua lời nhận xét của thầy cô.
- Có ý thức học hỏi thầy cô, bạn bè và người khác để củng cố và mở rộng hiểu biết.
- Có ý thức học tập và làm theo những gương người tốt.

2. Năng lực giao tiếp và hợp tác

2.1. Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp

- Nhận ra ý nghĩa của giao tiếp trong việc đáp ứng các nhu cầu của bản thân.
- Tiếp nhận được những văn bản về đời sống, tự nhiên và xã hội có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh như truyện tranh, bài viết đơn giản.
- Bước đầu biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, cử chỉ để trình bày thông tin và ý tưởng.
- Tập trung chú ý khi giao tiếp; nhận ra được thái độ của đối tượng giao tiếp.

2.2. Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn

- Biết cách kết bạn và giữ gìn tình bạn.
- Nhận ra những bất đồng, xích mích giữa bản thân với bạn hoặc giữa các bạn với nhau; biết nhường bạn hoặc thuyết phục bạn.

2.3. Xác định mục đích và phương thức hợp tác

- Có thói quen trao đổi, giúp đỡ nhau trong học tập; cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ học tập theo sự hướng dẫn của giáo viên.

2.4. Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân

- Hiểu được nhiệm vụ của nhóm và trách nhiệm, hoạt động của mình trong nhóm sau khi được hướng dẫn, phân công

2.5. Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác

- Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật của các thành viên trong nhóm để đề xuất phương án phân công công việc phù hợp.

2.6. Tổ chức và thuyết phục người khác

- Cố gắng hoàn thành phần việc mình được phân công và chia sẻ giúp đỡ thành viên khác cùng hoàn thành việc được phân công.

2.7. Đánh giá hoạt động hợp tác

- Báo cáo được kết quả thực hiện nhiệm vụ của cả nhóm; tự nhận xét được ưu điểm, thiếu sót của bản thân theo hướng dẫn của giáo viên.

2.8. Hội nhập quốc tế

- Có hiểu biết ban đầu về một số nước trong khu vực và trên thế giới.
- Tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế theo hướng dẫn

3. Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

3.1. Nhận ra ý tưởng mới

- Xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới đối với bản thân từ các nguồn tài liệu cho sẵn theo hướng dẫn.

3.2. Phát hiện và làm rõ vấn đề

- Thu nhận thông tin từ tình huống, nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt được câu hỏi.

3.3. Hình thành và triển khai ý tưởng mới

- Dựa trên hiểu biết đã có, hình thành ý tưởng mới đối với bản thân và dự đoán được kết quả khi thực hiện

3.4. Đề xuất, lựa chọn giải pháp

- Nêu được cách thức giải quyết vấn đề đơn giản theo hướng dẫn.

3.5. Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề

- Tiến hành giải quyết vấn đề theo hướng dẫn

3.6. Tư duy độc lập

- Nêu được thắc mắc về sự vật, hiện tượng; không e ngại nêu ý kiến cá nhân trước các thông tin khác nhau về sự vật, hiện tượng; sẵn sàng thay đổi khi nhận ra sai sót.

II. CÁC NĂNG LỰC ĐẶC THÙ

4. Năng lực ngôn ngữ

4.1. Sử dụng tiếng Việt

- Đọc trôi chảy và hiểu đúng bài đọc ngắn về các chủ đề quen thuộc, phù hợp với lứa tuổi; bước đầu biết phản hồi các văn bản đã học; bước đầu có ý thức tìm tòi, mở rộng phạm vi đọc.

- Viết đúng chính tả và ngữ pháp; viết được bài văn ngắn về các chủ đề quen thuộc (bằng chữ viết tay, đánh máy); điền được thông tin vào các mẫu văn bản đơn giản.

- Nói rõ ràng, mạch lạc; kể được các câu chuyện ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc, phù hợp với lứa tuổi;

- Nghe hiểu trong giao tiếp thông thường và các chủ đề học tập phù hợp với lứa tuổi; có thái độ tích cực trong khi nghe; bước đầu có phản hồi phù hợp.

4.2. Sử dụng ngoại ngữ

- Đạt năng lực bậc 1 về ngoại ngữ.

5. Năng lực tính toán

5.1. Hiểu biết các khái niệm, kiến thức toán học phổ thông, cơ bản

- Có những kiến thức và kỹ năng toán học cơ bản ban đầu về:

- Số học (số tự nhiên, phân số, số thập phân) và thực hành tính toán với các số;

- Các đại lượng thông dụng và đo lường các đại lượng thông dụng;

- Một số yếu tố hình học và thống kê đơn giản.

5.2. Biết cách vận dụng các thao tác tư duy, suy luận; tính toán, ước lượng, sử dụng các công cụ tính toán và dụng cụ đo, ...; đọc hiểu, diễn giải, phân tích, đánh giá tình huống có ý nghĩa toán học

- Thực hiện được các thao tác tư duy ở mức độ đơn giản.

- Làm quen với lập luận logic.

- Biết tính toán, ước lượng, sử dụng toán học trong học tập và giải quyết các vấn đề đơn giản, gần gũi trong cuộc sống hằng ngày (phù hợp với trình độ).
- Bước đầu biết sử dụng ngôn ngữ toán học và ngôn ngữ thông thường để tiếp nhận (nghe, đọc) và biểu đạt (nói, viết) các ý tưởng toán học cũng như thể hiện chứng cứ, cách thức và kết quả lập luận.
- Làm quen với máy tính cầm tay, phương tiện công nghệ thông tin hỗ trợ học tập

6. Năng lực tìm hiểu tự nhiên và xã hội

6.1. Năng lực tìm hiểu tự nhiên

6.1.1. Nhận thức kiến thức khoa học

- Có một số kiến thức cơ bản ban đầu về sự đa dạng của thế giới tự nhiên xung quanh; về sự cần thiết phải bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Hiểu biết về tác động của thế giới tự nhiên tới đời sống của con người; biết cách giữ vệ sinh an toàn và phòng tránh một số bệnh ở người.

6.1.2. Tìm tòi và khám phá thế giới tự nhiên

- Quan sát, khám phá và đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng đơn giản trong tự nhiên và cuộc sống xung quanh.
- Thực hiện tìm tòi khám phá để giải quyết các câu hỏi đặt ra.
- Nêu thắc mắc, đặt câu hỏi trong quá trình học tập, nhận biết, phát hiện một số vấn đề mang tính khoa học đơn giản.;

6.1.3. Vận dụng kiến thức vào thực tiễn, ứng xử với tự nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững xã hội và bảo vệ môi trường

- Biết cách chăm sóc sức khỏe bản thân, ứng xử hợp lý trong đời sống để phòng tránh một số bệnh tật và tai nạn.
- Bước đầu biết cách thu thập chứng cứ, trả lời câu hỏi và liên kết câu trả lời với ý tưởng khoa học đơn giản.

6.2. Năng lực tìm hiểu xã hội

6.2.1. Nắm được những tri thức cơ bản về đối tượng của các khoa học xã hội (KHXH)

- Nhận biết một số khái niệm cơ bản của KHXH, như: cá nhân, gia đình, tập thể, cộng đồng, dân cư, xã hội, đất nước, quốc tế, nhân loại,... và liên hệ với môi trường sống xung quanh.
- Nhận biết một số khái niệm cơ bản liên quan đến quan sát và nhận thức xã hội: nhiều – ít, tốt – xấu, tích cực – tiêu cực, riêng – chung,...
- Nhận biết và quan tâm đến các vấn đề, như: tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm...

6.2.2. Hiểu và vận dụng được những cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu cơ bản của khoa học xã hội

- Làm quen với các thao tác mô tả nhân vật, sự kiện, hiện tượng xã hội.
- Biết quan sát và phân biệt được các hiện tượng đơn giản trong xã hội mà học sinh thường gặp (xã, phường, cộng đồng dân cư nơi HS cư trú, trồng trọt, chăn nuôi, chợ...).
- Bước đầu biết quan sát và tìm tòi khám phá về các vấn đề trong đời sống xã hội hằng ngày

6.2.3. Nắm được những tri thức cơ bản về xã hội loài người

- Nhận biết được các hiện tượng phổ biến của con người và xã hội loài người: có cội nguồn, có ý thức, hoạt động xã hội,...
- Nhận biết được những nét đặc trưng của không gian sống xung quanh: nông thôn, thành thị, duyên hải, rừng núi, xa, gần, bản, sạch, giàu, nghèo,...
- Có niềm tin vào những quy luật: thiện thắng ác, chính nghĩa thắng phi nghĩa, tốt được ủng hộ, xấu phải bị phê phán,...

6.2.4. Vận dụng được những tri thức về xã hội và văn hóa vào cuộc sống

- Tự tìm hiểu về gia đình, dòng họ, địa phương (với sự giúp đỡ của gia đình, bạn bè, người thân quen khác).
- Trình bày được những ước mơ của bản thân về tương lai của bản thân, gia đình, đất nước và thế giới.

7. Năng lực công nghệ

7.1. Thiết kế

- Nhận biết được đồ vật trong tự nhiên và đồ vật do con người làm ra.
- Tự làm được một số đồ vật đơn giản theo ý tưởng của bản thân từ những vật liệu đơn giản, gần gũi.

7.2. Sử dụng

- Thực hiện được một số thao tác kỹ thuật đơn giản với các dụng cụ kỹ thuật trong gia đình; sử dụng được một số thiết bị kỹ thuật phổ biến trong gia đình.
- Nhận biết được những tình huống nguy hiểm trong sử dụng thiết bị ở gia đình, lớp học và biết cách xử trí.

7.3. Giao tiếp

- Nói, vẽ hay viết để mô tả được những thiết bị, đồ dùng trong gia đình.
- Phác thảo bằng hình vẽ cho người khác hiểu được ý tưởng thiết kế của bản thân.

7.4. Đánh giá

- Bước đầu so sánh và nhận xét được về các sản phẩm kỹ thuật công nghệ cùng chức năng.

8. Năng lực tin học

8.1. Sử dụng và quản lý các phương tiện, công cụ, các hệ thống tự động hóa của công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT và TT)

- Thực hiện được một số thao tác cơ bản trên một số thiết bị kỹ thuật số quen thuộc để sử dụng được ứng dụng hỗ trợ học tập, vui chơi, giải trí.

8.2. Hiểu biết và ứng xử phù hợp chuẩn mực đạo đức, văn hóa và pháp luật trong xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức

- Nhận biết được thông tin mà mỗi người tạo ra hay cung cấp có thể được sử dụng hoặc bị lạm dụng bởi người khác; biết bảo vệ thông tin cá nhân.
- Biết bảo vệ sức khỏe bản thân khi sử dụng thiết bị kỹ thuật số.

8.3. Nhận biết và giải quyết vấn đề trong môi trường công nghệ tri thức

- Nêu được nhu cầu thu thập thông tin cần thiết cho một số vấn đề đơn giản.
- Theo hướng dẫn, tìm được thông tin từ nguồn dữ liệu số hóa.

- Biết dùng tài nguyên thông tin và kỹ thuật của CNTT để giải quyết một số vấn đề phù hợp với lứa tuổi.
- Hiểu và sử dụng được các bước giải quyết vấn đề theo kiểu thuật toán.

8.4. Học tập, tự học với sự hỗ trợ của các hệ thống ứng dụng CNTT và TT

- Sử dụng được một số phần mềm trò chơi hỗ trợ học tập, phần mềm học tập.
- Bước đầu biết tra cứu những thông tin đơn giản trên mạng máy tính.

8.5. Giao tiếp, hòa nhập, hợp tác phù hợp với thời đại kinh tế tri thức

- Sử dụng được các công cụ kỹ thuật số thông dụng theo hướng dẫn để chia sẻ và trao đổi thông tin với đối tượng phù hợp.

9. Năng lực thẩm mỹ

9.1. Nhận biết các yếu tố thẩm mỹ (cái đẹp, cái bi, cái hài, cái chân, cái thiện, cái cao cả)

- Nhận biết được một số yếu tố thẩm mỹ cơ bản trong tự nhiên, đời sống và nghệ thuật.
- Có cảm xúc và biết bày tỏ cảm xúc trước các yếu tố thẩm mỹ

9.2. Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mỹ

- Mô tả được các yếu tố thẩm mỹ, biết so sánh, nhận xét về biểu hiện bên ngoài của các yếu tố thẩm mỹ với mức độ đơn giản.

9.3. Tái hiện và tạo tác các yếu tố thẩm mỹ

- Mô phỏng, tái hiện được các yếu tố thẩm mỹ quen thuộc bằng hình thức, công cụ, phương tiện, ngôn ngữ biểu đạt,... phù hợp, ở mức độ đơn giản.
- Có ý tưởng sử dụng kết quả học tập/sáng tạo thẩm mỹ để làm tăng thêm vẻ đẹp cho cuộc sống hằng ngày của bản thân.

10. Năng lực thể chất

10.1. Sống thích ứng và hài hòa với môi trường

- Nhận ra một số yếu tố chủ yếu của môi trường sống có lợi và có hại cho sức khỏe.
- Thực hiện những chỉ dẫn của người lớn có lợi cho sức khỏe và phát triển thể chất.

10.2. Nhận biết và có các kỹ năng vận động cơ bản trong cuộc sống

- Nêu và thực hiện được các kỹ năng vận động cơ bản trong cuộc sống thường ngày

10.3. Nhận biết và hình thành các tố chất thể lực cơ bản trong cuộc sống

- Nêu và hình thành dần các tố chất thể lực cơ bản cần thiết trong cuộc sống và tập luyện thể thao.

10.4. Nhận biết và tham gia hoạt động TDTT

- Biết và thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của một số môn thể thao phù hợp với bản thân; hiểu được vai trò, ý nghĩa và tác dụng của thể thao đối với cơ thể và cuộc sống thường ngày.

10.5. Đánh giá hoạt động vận động

- Nhận biết và thực hành các hoạt động vận động để xử lý một số tình huống đơn giản trong cuộc sống một cách tự tin, tự trọng có trách nhiệm và hòa đồng với mọi người.